

b. Adj + OF

afraid: sợ	jealous: ghen tị
aware: ý thức	proud: tự hào
ashamed: xấu hổ	take pride in: tự hào
boastful: khoe khoang	pride oneself on: tự hào
capable: có khả năng	sure(of/about): chắc chắn
careful(of/with/about): cẩn thận	sick: chán nản
careless: bất cẩn	scared: sợ hãi
certain: chắc chắn	short: thiếu hụt
confident: tin	thoughtful: chu đáo/ ân cần
desirous: khao khát	thoughtless: không chu đáo /không ân cần
doubtful (about/ of): nghi ngờ	tolerant: khoan dung
fond: thích	terrified: sợ hãi
forgetful: quên	tired: mệt mỏi
frightened: sợ	quick of/ at: nhanh
full: đầy	worthy: xứng đáng
glad: vui mừng	innocent: vô tội
guilty: tội lỗi	independent: độc lập
hopeful: hi vọng	

c. Adj + FOR

anxious(for/about): lo âu	perfect: hoàn hảo
appropriate: thích hợp	prepared for st: chuẩn bị
available: có thể dùng được	responsible for st/ ving: có trách nhiệm
bad for st: có hại cho	qualified : có phẩm chất
convenient: thuận lợi	ready: sẵn sàng
difficult: khó	sorry about st/ for Ving/ clause/ sb: lấy làm thương hại
dangerous: nguy hiểm	sufficient: đầy đủ
eager: háo hức/ hăm hở	suitable(for/to): thích hợp
enough: đủ	useful: có lợi ích
famous: nổi tiếng	thankful for st : biết ơn
fit : vừa vặn	late: trễ
good (for health/so.): tốt	necessary: cần thiết
grateful (for s.th.): biết ơn	

d. Adj + AT

amazed(at/by): ngạc nhiên	good (at s.th.): giỏi
amused (at/ by): ngạc nhiên, thích thú	hopeless: vô vọng
angry (at/ about st/ with sb/ for Ving):	present: có mặt
giận giữ về cái gì/ với ai/ về việc gì	quick: nhanh
annoyed(at/ about st/ with sb/ for Ving):	skilful: có năng khiếu

bực mình cái gì/ với ai/ về việc gì astonished(at/by): ngạc nhiên bad(at s.th.): dở clever: thông minh clumsy: vụng về excellent: xuất sắc	surprised (at/ by): ngạc nhiên slow: chậm furious (at/about st/ with sb/ for V-ing): giận giữ về cái gì/ với ai/ về việc gì
---	--

e. Adj + WITH

acquainted: quen annoyed: giận bored / fed up: chán covered: bao phủ crowded: đông disappointed: thất vọng	delighted:hài lòng pleased: hài lòng popular: nổi tiếng (im)patient: (không)kiên nhẫn satisfied: thỏa mãn friendly to/with: thân thiện
---	---

f. Adj + IN

honest: thật thà interested: thích thú proficient (at/in): thành thạo	rich: giàu successful: thành công weak: yếu kém
---	---

g. Adj + FROM

absent: vắng away:đi vắng, đi xa different: khác distinct: khác biệt divorced: cách ly, cách xa	far : xa isolated: cách li, cách biệt safe: an toàn separate: riêng lẻ free: được miễn
---	--

h. Adj + ABOUT

Anxious: lo lắng confused: bối rối, nhầm lẫn curious: tò mò, hiếu kỳ disappointed (about/ with): thất vọng enthusiastic: nhiệt tình excited: hứng thú	reluctant: miễn cưỡng sad = upset: buồn sure: chắc chắn serious: đứng đắn, nghiêm túc worried: bồn chồn, lo lắng optimistic: lạc quan
--	--

happy: vui vẻ	pessimistic: bi quan
---------------	----------------------

i. Adj + IN

Interested: thích Absorbed: thích, say mê Successful: thành công	Rich: giàu Involved: liên quan, dính líu Honest: thật thà
--	---

j. Adj + on

Keen : thích Dependent: phụ thuộc	Expert :chuyên gia
--------------------------------------	--------------------

6/ Giới từ theo sau động từ

accuse ... of: buộc tội apologise to ... for: xin lỗi apologize for: xin lỗi về apply for: nộp đơn xin việc arrive in/at: đến nơi admire sb/ st for: ngưỡng mộ agree with st/ sb: đồng ý agree to sb/ one's + V-ing: chấp nhận approve of: đồng ý ask ... for: hỏi ... cho base on: dựa vào believe in: tin tưởng vào belong to: thuộc về blame sb for st: đổ lỗi blame st on sb: đổ lỗi borrow ... from: mượn care about: quan tâm về care for: chăm sóc/ thích/ yêu cầu charge ... with: phạt charge sb for: thanh toán tiền come across: tình cờ gặp complain to ... about: than phiền concentrate on: tập trung congratulate ... on: chúc mừng consist of: bao gồm	know much about: biết laugh/smile at: cười vào leave ... for: rời... để đến listen to: nghe live on sb/st: sống nhờ vào live with sb: sống với ai live in/at :sống ở đâu look after: chăm sóc look around: nhìn quanh look at: nhìn look back on: nhìn về quá khứ look down on: khinh rẻ look for: tìm look forward to: mong đợi look into: điều tra mistake sb/ st for sb/ st: nhầm ai với ai, cái gì với cái gì object to: phản đối operate on: mổ participate in: tham gia vào pay for: trả tiền cho point / aim at: chỉ ... vào prefer ... to: thích ... hơn prepare for: chuẩn bị provide sb with st: cung cấp
--	--

crash into: va chạm vào criticize sb for: phê bình ai deal with: giải quyết differ from: khác decide on: quyết định về depend on: thuộc vào discourage sb from/ against Ving: ngăn cản ai làm gì stop sb from/ against Ving: ngăn cản ai làm gì protect sb from/ against Ving: ngăn cản ai làm gì prevent sb from/ against Ving: ngăn cản ai làm gì die of: chết vì die out : tuyệt chủng divide into: chia (ra) cut :chia (ra) slice: chia (ra) dream about: mơ về dream of: mơ ước trở thành escape from: thoát khỏi explain ... to: giải thích feel like: cảm thấy như get st from sb: nhận cái gì từ ai happen to: xảy đến have a good knowledge of: có hiểu biết tốt về hear about/from/of: nghe về hope for: hi vọng về insist on: khẳng khẳng invite ... to: mời	provide st for sb: cung cấp regard ... as: coi ...như rely ... on: dựa vào remind ... of: gợi nhớ remind sb about: nhắc nhở result from: do bởi result in: gây ra receive st from sb: nhận cái gì từ ai report to sb about st: báo cáo với ai về cái gì run into: tình cờ gặp search for: tìm kiếm send for: cho mời ai đến shout at: la, hét say/ speak/talk to: nói với spend ... on: chi tiêu ... cho succeed in: thành công về suffer from: đau, chịu đựng take after: giống take care of: chăm sóc take in: lừa gạt think about / of: nghe về think over: suy nghĩ kỹ throw ... at: ném ... vào(nghĩa tiêu cực) throw...to: ném cái gì throw...away: vất đi translate ... from ... into:dịch... ..sang wait for: chờ đợi warn ... about: cảnh báo về write to: viết thư cho
--	---

7/ Giới từ đi sau danh từ

a. N + TO

According: theo... Attention: quan tâm, chú ý Attitude to/ toward: thái độ Answer: câu trả lời Cruel: độc ác Contribution: đóng góp	Devotion: cống hiến Damage : thiệt hại Invitation:lời mời Key: giải pháp Reaction: phản ứng Reply: đáp lại
---	--

Due : bởi vì Duty: nhiệm vụ	Thank : nhờ có Owing: nhờ có With a view to
--------------------------------	---

b. N + FOR

A cheque for + số tiền Demand for: nhu cầu Need for: nhu cầu Dislike for: ghét	Reason for: lý do Fine for: phạt Passion/ love for: niềm say mê
---	---

c. N + IN

An increase: tăng Rise : tăng A fall/ drop/ decrease: giảm	Have confidence in: tự tin Delight in = pleasure of: vui thích
--	---

d. N + OF

Cause of: nguyên nhân Picture of: tranh Photograph of: ảnh Danger of: nguy hiểm A number of: số lượng A lot of: nhiều Instead of : thay vì In spite of: mặc dù In case of: phòng khi	Regardless of: cho dù As a result of: vì kết quả For fear of: sợ In front of: phía trước In the middle of: ở giữa in the center of: ở trung tâm On behalf of: thay mặt
--	--

8/ Giới từ đứng trước danh từ**a. BY + N**

By heart: học thuộc lòng By chance: tình cờ By mistake: nhầm By accident: tình cờ By+ self By cheque: bằng séc In cash On credit	By coincidence: sự trùng hợp By all means: bằng mọi cách By sight/ name: nhớ mặt/ tên By the time = before By the way: nhân tiện
--	--

b. IN + N

In fact: thực tế	In good/ bad order: ngăn nắp/không ngăn nắp
In turn : lần lượt	In good/ bad condition: trong điều kiện tốt/ xấu
In general: nhìn chung	In person: trực tiếp
In love with: yêu ai	In my opinion: theo tôi
In charge of :chịu trách nhiệm	In trouble/ difficulties: khó khăn
In common/ public: công chúng	In vain: vô ích
In a hurry: vội vàng	In other words (on the other hand): nói cách khác
In advance: đặt trước	
In addition to: thêm vào	
In danger of: có nguy cơ	
In debt: nợ nần	

c. ON + N

On fire: lửa	On average: trung bình
On strike: đình công	On the whole: nói chung
On holiday: nghỉ	On sale: giảm giá
On time: đúng giờ	On TV/ the radio/ telephone
On a diet: ăn kiêng	On display: trưng bày
On purpose: cố tình	An account of = because of
On condition that: với điều kiện là	

d. FOR + N

For a walk/ change: đi dạo	For example/ instance: ví dụ
For a picnic/ drink: đi picnic/ uống	

: